TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 15/2026/DS-PT
Ngày 30/01/2026
Về việc Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Tô Thị Thuỳ N

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị N

Ông Nông Đức T

- Thư ký phiên toà: Ông Vi Hoàng T- Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Mã Thị M - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2025/TLPT- DS ngày 03 tháng 11 năm 2025 về việc *"Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế"*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2025 và Thông báo hoãn phiên toà số 23/TB-TA ngày 07/01/2026 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn*:** Bà Lô Thị L, sinh năm 1947 (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thu Q, sinh năm 1981 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường TP, tỉnh Cao Bằng.

***2. Bị đơn*:** Bà Hà Thị L2, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố B, phường TP, tỉnh Cao Bằng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

* Bà Hoàng Thị Thu Q, sinh năm 1981 (Có mặt)

* Anh Hoàng Lương H, sinh năm 2007 (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Hoàng Lương H: Bà Hà Thị L2, sinh năm 1977 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố B, phường TP, tỉnh Cao Bằng.

* Chị Hoàng Thị Như Q2, sinh năm 1998; Địa chỉ: Xóm B, xã L, tỉnh BN (Vắng mặt)

4. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Như Q2, anh Hoàng Lương H:

* Bà Phùng Thị Ư, địa chỉ: (Có mặt)

* Bà Trần Ngọc L, địa chỉ: (Có mặt)

5. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung D - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyễn Trung Dũng, Đoàn Luật sư tỉnh Cao Bằng (Có mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn Lô Thị L; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Bà Hoàng Thị Thu Q; Bị đơn Hà Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thu Q, người bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn trình bày:

Bà Lô Thị L là vợ ông Hoàng Đức K, sinh năm 1942, chết năm 2010. Vợ chồng bà sinh được hai người con là Hoàng Đức Ph, sinh năm 1975, chết năm 2022 và Hoàng Thị Thu Q, sinh năm 1981. Khi còn sống vợ chồng bà L, ông Khánh đã tạo dựng được tài sản chung bao gồm:

1. Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 21, diện tích 659,0m^2 mục đích sử dụng 300m^2 đất ở tại nông thôn và 359,0m^2 đất trồng cây lâu năm; Địa chỉ thửa đất tại xóm Bến Đò, xã Hoàng Tung, huyện HA, tỉnh Cao Bằng đã được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân dân (UBND) huyện HA cấp "Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A0 152966 ngày 10/4/2009, số vào sổ cấp H00907, mang tên Hoàng Đức Khánh, Lô Thị L. Tài sản trên đất gắn liền với đất là một ngôi nhà cấp IV, ba gian, tường gạch, mái lợp ngói, nhà bếp, nhà kho, công trình vệ sinh, chuồng nuôi thả gia súc, gia cầm, được xây dựng từ năm 2002 từ số tiền chung của ông Khánh, bà L.

2. 05 (Năm) thửa đất tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 781,0m^2, địa chỉ thửa đất xứ đồng gọi là "Đồng Vúa", xóm Bến Đò, xã Hoàng Tung, huyện HA, tỉnh Cao Bằng, mục đích sử dụng là đất nông nghiệp trồng lúa, được Chủ tịch UBND huyện HA cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A0 152965 ngày 10/4/2009, số vào sổ cấp H00906, mang tên Hoàng Đức Khánh, Lô Thị L.

3. 02 (Hai) thửa đất, tờ bản đồ số 20, tổng diện tích 934m^2, địa chỉ thửa đất xứ đồng gọi là "Đồng Vúa", xóm Bến Đò, xã Hoàng Tung, huyện HA, tỉnh Cao Bằng, mục đích sử dụng là đất nông nghiệp trồng lúa, được Chủ tịch UBND huyện HA cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số A0 152967ngày 10/4/2009, số vào sổ cấp H00905, mang tên con trai ruột là Hoàng Đức Phương và con dâu Hà Thị L2.

Con trai Hoàng Đức Phương lập gia đình với Hà Thị L2, sinh năm 1977, sinh được hai người con là Hoàng Thị Như Q2, sinh năm 1998 và Hoàng Lương H, sinh năm 2007. Sau khi kết hôn gia đình con trai vẫn sống chung với ông Khánh, bà L, từ khi Phương chết con dâu L2 phát sinh mâu thuẫn với bà L và bà Q, L2 đã có hành vi ngược đãi đối với bà L, tuy ở cùng một nhà nhưng bà L ăn riêng, mâu thuẫn ngày càng gia tăng. Hiện nay, con gái Hoàng Thị Thu Q không có đất làm nhà, phải đi thuê nhà ở nơi khác, bà L đã yêu cầu con dâu Hà Thị L2 chia một phần đất cho con gái làm nhà nhưng L2 không đồng ý. Do đó bà L khởi kiện đề nghị Tòa án chia tài sản chung, phân định phần tài sản của bà L và tài sản của ông Khánh là thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 và tài sản trên đất là căn nhà cấp IV, hiện nay bà L, bà L2 đang ở, cùng 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20, diện tích 781,0m^2, địa chỉ thửa đất xứ đồng gọi là "Đồng Vúa". Cùng với tài sản của ông Phương, bà L2 là 02 thửa đất, tờ bản đồ số 20, diện tích 934m^2, địa chỉ thửa đất xứ đồng gọi là "Đồng Vúa". Sau đó chia di sản thừa kế của ông Khánh và ông Phương cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn nhất trí với kết quả đo đạc, biên bản thẩm định ngày 27/11/2024 và Kết luận định giá ngày 10/01/2025.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn trình bày:

Về quan hệ gia đình, nguồn gốc tài sản tranh chấp bị đơn thừa nhận đúng như nguyên đơn đã trình bày. Tuy nhiên bị đơn không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn đòi chia tài sản chung là căn nhà cấp IV hiện nay bị đơn đang ở vì căn nhà do vợ chồng bà xây dựng, không phải của ông Khánh, bà L. Năm 1997 bà đến làm dâu đến năm 1999 ông Khánh, bà L lên ruộng để làm lán ở trên đó, hai vợ chồng ông Phương, bà L2 tự lo việc dưới nhà hiện nay. Năm 2000, vợ chồng bà L2 làm móng xây nhà, năm 2001 thì lán cháy nên ông Khánh, bà L xuống ở cùng bà L2, ông Phương nhưng khác ăn riêng. Năm 2010, ông Khánh mất do vợ chồng bà lo ma chay, sau đó bà L đi sinh sống ở nơi khác không ở chung với ông Phương, bà L2, đến nay lại quay về bảo bà L2 chia tài sản. Phần cô Q thì cũng đi lấy chồng, sau đó bán hết tài sản bên gia đình nhà chồng rồi quay lại bảo bà L2 dỡ nhà đang ở để cô Q xây nhà mới cho bà L nhưng bà không đồng ý. Căn nhà cấp IV là do vợ chồng ông Phương, bà L2 xây từ năm 2000, diện tích khoảng 75m^2, có sử dụng phần vôi, đá của ông Khánh, bà L. Có ông Lê Quang Diện, ông Phan Triệu Vượng trú tại xóm Bến Đò, xã Hoàng Tung làm chứng. Còn gỗ làm nhà bà L2 lấy bên nhà bố, mẹ đẻ của bà L2, ngôi nhà xây đúng theo mặt tiền thửa đất, phía sau là vườn. Vợ chồng bà L2, ông Phương được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với hai đám ruộng là thửa 308, 309 từ năm 2009, được ông Khánh, bà L chia cho và có giấy tờ, ngoài ra 05 thửa đất thuộc tờ bản

đồ số 20 thì vẫn là đất của ông Khánh, bà L. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà và đất của vợ chồng ông Phương, bà L2 bà L2 không đồng ý. Bà nhất trí chia đất tại thửa 301, tờ bản đồ số 21 và phần di sản của ông Khánh và ông Phương theo quy định của pháp luật.

Bà L2 trình bày chính bà là người đứng ra lo tang lễ cho ông Khánh, ông Phương và cũng bỏ tiền ra mua đất để xuống mộ ông Khánh, ông Phương. Nay chia di sản thừa kế của ông Khánh, ông Phương bà có ý kiến, trước khi chia di sản thừa kế của ông Khánh và ông Phương cần trừ đi khoản mai táng phí, cụ thể:

- Tiền mai táng phí của ông Khánh là 15.550.000 đồng có hóa đơn của cửa hàng dịch vụ tang lễ và 4.500.000 đồng tiền mua đất xuống mộ, có giấy xác nhận của người bán đất;

- Tiền mai táng phí của ông Phương là 15.690.000 đồng có hóa đơn của cửa hàng dịch vụ tang lễ và 4.500.000 đồng tiền mua đất xuống mộ, có giấy xác nhận của người bán đất.

Về công sức tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế: Sau khi ông Khánh chết bà L2 là người quản lý, tôn tạo di sản thừa kế của ông Khánh bằng việc cùng ông Phương xây tường rào bao quanh thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 không có tranh chấp xảy ra với các chủ thửa đất liền kề nên bà L2 yêu cầu được hưởng công sức tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế bằng ½ kỷ phần được thừa kế bằng hiện vật là m^2 đất, không nhận bằng giá trị đất.

Bị đơn nhất trí với kết quả đo đạc, biên bản thẩm định ngày 27/11/2024 và Kết luận định giá ngày 10/01/2025.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Trung Dũng trình bày ý kiến tranh luận tại phiên toà sơ thẩm: Về căn nhà cấp IV nằm trên thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 và các thửa đất 242, 236, 241, 240, 237, 308, 309 tờ bản đồ số 20 đều là do ông Khánh, bà L tạo dựng không phải được thừa kế, sau đó có chia cho con trai và con dâu thửa đất 308, 309 để canh tác, sử dụng. Ý kiến của bị đơn cho rằng căn nhà cấp IV là của riêng vợ chồng bị đơn, đất đã chia cho vợ chồng bị đơn là không được chia là không phù hợp. Do hiện nay phát sinh mâu thuẫn giữa mẹ chồng nàng dâu, không thỏa thuận được nên nguyên đơn yêu cầu chia tài sản chung hộ gia đình ông Khánh, bà L và hộ gia đình ông Phương, bà L2, sau đó chia di sản thừa kế của ông Khánh và ông Phương theo quy định cho các đồng thừa kế là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đồng thời ông Hoàng Đức Khánh đã có thời gian tham gia kháng chiến chống mỹ cứu nước là người có công nên được hỗ trợ khoản mai táng phí là 14.500.000 đồng theo Quyết định 142 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, khoản tiền này do con trai của ông Khánh nhận. Việc này có giấy xác nhận của ông Đàm Hải Lưu, nguyên chủ tịch Hội cựu chiến binh xã Hoàng Tung giai đoạn 2007-2017 và Viện thi đua khen thưởng nhà nước chứng nhận ông Hoàng Đức Khánh đã được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến hạng Ba, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn nhất trí chịu ½ chi phí mai táng phí của ông Phương và tiền mua đất để xuống mộ ông Khánh và ông Phương cùng

với phần chi phí vượt với số mà ông Khánh đã được hỗ trợ.

Đối với công sức tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế theo yêu cầu của bị đơn, phía nguyên đơn thấy không có căn cứ do khi xây tường rào nguyên đơn cũng đưa cho con trai là ông Phương số tiền 6.000.000 đồng để xây nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày tại phiên toà sơ thẩm ý kiến tranh luận:

Vợ chồng bà L2, ông Phương được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đối với hai đám ruộng là thửa 308, 309, tờ bản đồ số 20, nguồn gốc do được ông Khánh, bà L chia cho. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà và đất của vợ chồng ông Phương, bà L2 bà L2 không đồng ý. Bà L2 nhất trí chia đất tại thửa 301, tờ bản đồ số 21 cùng các thửa đất 242, 236, 241, 240, 237 tờ bản đồ số 20 và chia phần di sản của ông Khánh và ông Phương theo quy định của pháp luật. Sau khi chia di sản thừa kế của ông Khánh và ông Phương, bị đơn yêu cầu được tiếp tục sử dụng căn nhà cấp IV trên thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 và hai thửa đất 308, 309 tờ bản đồ số 20. Bị đơn sẽ thanh toán giá trị tiền đất chênh lệch cho bà L.

Đối với khoản mai táng phí của ông Khánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật; khoản mai táng phí của ông Phương và tiền đất xuống mộ nguyên đơn nhất trí chịu ½ tổng chi phí, bị đơn cùng nhất trí, không có yêu cầu gì thêm.

Về công sức tôn tạo, bảo quản di sản thừa kế: Bị đơn vẫn mong muốn được hưởng bằng ½ kỷ phần được thừa kế bằng hiện vật là m^2 đất, không nhận bằng giá trị đất. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết không chấp nhận ý kiến của phía nguyên đơn

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 209, Điều 212, Điều 219, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 9 Điều 3, Điều 179 Luật đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lô Thị L về việc chia tài sản chung của hộ gia đình bà L và ông Khánh; ông Phương và bà L2 và chia di sản thừa kế của ông Hoàng Đức Khánh, ông Hoàng Đức Phương theo quy định của pháp luật, cụ thể:

I. Về thửa đất số 301, tờ bản đồ số 21 và tài sản trên đất .

* Bà L, bà Q được sử dụng, quản lý 340m^2 tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 21, có vị trí tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đường bê tông của xóm có chiều rộng là 5,9m;

Phía Tây giáp tường rào phía sau bao quanh thửa đất rộng 8,62m;

Phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa 301 dài 46,3m;

Phía Bắc giáp mương nội đồng (giáp nhà ông Lê Quang Điện) dài 47,38m;

Trên đất có nhà bếp, giếng nước đã bỏ không sử dụng, mái tôn kéo dài ra sân, phía sát đường giao thông có một miếu thờ, phía sau bếp có hệ thống chuồng trại do bà L xây dựng.

Bà L được sử dụng các tài sản trên đất và nhà bếp cấp IV, tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ 220, móng xây đá hộc, mái lợp Firo xi măng và ngói, nền láng vữa xi măng, trát vôi ve, cửa gỗ, không có trần, lắp điện chiếu sáng, có giá trị là 75.541.547 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự không tranh chấp và yêu cầu chia nhà bếp này, hiện nay bà L và bà L2 đang sử dụng chung, nên bà L cần thanh toán cho bà L2 ½ giá trị căn bếp là 37.770.773 đồng mới đảm bảo được quyền lợi của các đương sự.

* Bà L2, chị Q2, anh H được sử dụng, quản lý 340m^2 tại thửa đất số 301, tờ bản đồ số 21, có vị trí tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Đông giáp đường bê tông của xóm là 8,19m;

Phía Tây giáp tường rào phía sau bao quanh thửa đất rộng 7,3m;

Phía Nam giáp đất của ông Lương Quang Thưởng dài 46,3m;

Phía Bắc giáp đất của bà L, bà Q được quản lý sử dụng dài 42m;

Trên đất có căn nhà ở cấp IV, diện tích 54,3m^2; 01 nhà xây cấp IV, diện tích 16m^2; 01 mái hiên không tường bao, vì kèo xà gỗ sắt; 01 bể nước; 01 chuồng lợn; 01 chuồng gà; 01 mái hiên có tường bao; nhà vệ sinh móng xây gạch chỉ.

Bà L2, chị Q2, anh H được sử dụng các tài sản trên đất và căn nhà ở 01 tầng cấp IV, tường xây gạch chỉ 220, móng xây đá hộc, mái lợp ngói, nền láng vữa xi măng, trát vôi ve, cửa gỗ, không có trần, lắp điện chiếu sáng và phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà L số tiền 82.034.742 đồng giá trị căn nhà ở cấp IV mà bà L được hưởng. Tuy nhiên được trừ vào số tiền giá trị căn bếp bà L2 được hưởng là 37.770.773 đồng, bà L2 còn phải thanh toán cho bà L số tiền 44.263.969 đồng và thanh toán cho bà Q số tiền 16.406.948 đồng giá trị căn nhà ở cấp IV bà Q được hưởng. Bà L được tiếp tục ở tại căn nhà cấp IV cho đến khi bà L2 thanh toán xong cho bà L số tiền giá trị căn nhà bà L được hưởng là 44.263.969 đồng.

II. Về đất LUC (Chuyên trồng lúa nước) tại các thửa: 242, 236, 241, 240, 237, 308, 309 tờ bản đồ số 20.

+ Bà L được hưởng 705,6m^2, bà Q được hưởng thừa kế từ ông Khánh 141,1m^2. Tổng diện tích là 705,6m^2 + 141,1m^2 = 846,7m^2.

+ Bà L2 được hưởng 564,525m^2, chị Q2 được hưởng thừa kế từ ông Phương 141,1m^2, anh H được hưởng thừa kế từ ông Phương 141,1m^2, tổng diện tích là 564,525m^2 + 141,1m^2 + 141,1m^2 = 846,7m^2.

* Bà L, chị Q được sử dụng các thửa đất 242, 236, 241, 240, 237 tờ bản đồ số 20, có tổng diện tích 771,6m^2 đang do bà L sử dụng, canh tác, quản lý và được hưởng giá trị chêch lệch của diện tích đất không nằm trong các thửa đất trên là 75,1m^2 x 84.000 đồng = 6.308.400 đồng.

* Bà L2, chị Q2, anh H được sử dụng các thửa 308, 309 tờ bản đồ số 20, có tổng diện tích 922,1m^2 do bà L2 sử dụng, canh tác, quản lý và bà L2 có trách nhiệm thanh toán giá trị phần đất chêch lệch cho bà L là 75,1m^2 x 84.000 đồng = 6.308.400 đồng.

(Có sơ đồ thửa đất 301 tờ bản đồ số 21, 242, 236, 241, 240, 237, 308, 309 tờ bản đồ số 20 ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại diện tích thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí mai táng phí của ông Khánh và ông Phương: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc mỗi bên đương sự chịu ½ chi phí mai táng phí, tiền mua đất xuống mộ của ông Khánh và ông Phương với tổng số tiền là 24.690.000 đồng, chi phí này bà L2 đã chi trả xong. Nguyên đơn bà Lô Thị L phải thanh toán cho bà Hà Thị L2 số tiền 12.345.000 đồng và 1.050.000 đồng chi phí mai táng phí của ông Khánh vượt so với chi phí ông Khánh được hưởng theo Quyết định 142 của Chính phủ, tổng là 13.395.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản đã chi 8.591.490 đồng, các đồng thừa kế đều phải chịu chi phí này là 8.591.490 đồng/5người = 1.718.298 đồng/người. Chi phí này nguyên đơn đã thanh toán xong. Bà L2, chị Q2, anh H mỗi người phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 1.718.298 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/10/2025, bị đơn Hà Thị L2 có đơn kháng cáo không nhất trí với một phần bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày

28/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm: Buộc bà Lô Thị L và bà Hoàng Thị Thu Q có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản gắn liền với phần đất 340m2 thuộc thửa đất 301, tờ bản đồ 21; Giữ nguyên hai thửa đất 308, 309 tờ bản đồ số 20 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà L2 từ năm 2009.

Ngày 13/10/2025, nguyên đơn Lô Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn kháng cáo không nhất trí với một phần bản án dân sự sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng. Đề nghị HĐXX phúc thẩm xem xét sửa bản án dân sự sơ thẩm: Chia một phần đất giáp ranh liền kề với đường bê tông công cộng trong diện tích thửa đất số 308, 309 của bị đơn bà L2 để quản lý sử dụng và thuận lợi cho việc canh tác sản xuất các thửa đất số 242, 236, 241, 240 và 237.

Tại phiên toà phúc thẩm

Phía nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Nguyên đơn Lô Thị L và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm; Chia một phần đất giáp ranh liền kề với đường bê tông công cộng trong diện tích thửa đất số 308, 309 của bị đơn bà L2 để quản lý sử dụng và thuận lợi cho việc canh tác sản xuất các thửa đất số 242, 236, 241, 240 và 237.

Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm. Vì không có lối đi vào 05 thửa ruộng nên yêu cầu được chia một phần đất để đi vào, thuận lợi cho canh tác.

Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Giữ nguyên lời trình bày tại cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về tính hợp pháp của kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có đơn kháng cáo gửi Toà án đúng thời hạn và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã thụ lý để giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Kháng cáo của nguyên đơn Lô Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Thị Thu Q là không có căn cứ để chấp nhận. Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn rút kháng cáo, việc rút kháng cáo là tự nguyện, không bị ép buộc nên đình chỉ xét xử kháng cáo đối với bị đơn.

Về án phí: Bà Hà Thị L2 và bà Hoàng Thị Thu Q phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lô Thị L là người cao tuổi nên thuộc diện miễn án phí phúc thẩm.

Yêu cầu kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm.

Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lô Thị L; Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Thu Q; Bị đơn bà Hà Thị L2 nộp trong thời hạn luật định. Bà L2, bà Q nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; Bà L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí phúc thẩm nên đơn kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Về mối quan hệ gia đình và nguồn gốc tài sản:

Bà L và Ông Khánh có 02 người con là Hoàng Đức Phương (sinh năm 1975) và Hoàng Thị Thu Q (sinh năm 1981), ông Khánh chết năm 2010, không để lại di chúc.

Năm 1997, Hoàng Đức Phương và Hà Thị L2 chung sống với nhau và sinh được hai người con là Hoàng Thị Như Q2 (sinh năm 1998) và Hoàng Lương H (sinh năm 2007), năm 2022 Hoàng Đức Phương chết, không để lại di chúc.

Cả nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận khối tài sản là các thửa đất 301 (tờ bản đồ số 21); thửa 242, 236, 240, 241, 237 (tờ bản đồ số 20); thửa 308, 309 (tờ bản đồ số 20) là do vợ chồng bà Lô Thị L và ông Hoàng Đức Khánh tạo dựng nên. Đối với tài sản trên đất tuỳ từng thửa đất mà do từng thành viên trong gia đình cùng nhau tạo dựng nên.

Tại cấp sơ thẩm các đương sự được trực tiếp tham gia xem xét, thẩm định tại chỗ, đồng ý với kết quả đo đạc, biên bản xem xét thẩm định và kết luận định giá tài sản.

Tại phiên toà phúc thẩm, các bên đương sự đồng ý về thành phần, số lượng thành viên và kết luận định giá tài sản, không có ý kiến gì khác về định giá tài sản.

Về yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế:

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của ông Khánh, ông Phương gồm Quyền sử dụng thửa đất 301, tờ bản đồ số 21, gồm 02 loại đất: Phần đất ở có diện tích 300m^2, phần đất trồng cây lâu năm có diện tích 359m^2 trên đất có ngôi nhà cấp IV, bếp và hệ thống chuồng trại phía sau nhà và các thửa đất 242, 236, 241, 240, 237, 308, 309 tờ bản đồ số 20 địa chỉ tại tổ dân phố B, phường TP, tỉnh Cao Bằng.

Bị đơn bà Hà Thị L2 nhất trí chia tài sản chung của ông Khánh, bà L là

thửa đất 301, tờ bản đồ số 21 và di sản thừa kế của ông Khánh, ông Phương tại các thửa đất 301, tờ bản đồ số 21; thửa 242, 236, 241, 240, 237, 308, 309 tờ bản đồ số 20. Còn đối với căn nhà cấp IV trên thửa đất 301 và các thửa đất 308, 309 là tài sản riêng của ông Phương, bà L2 bà chỉ nhất trí chia phần di sản thừa kế của ông Phương là ½ giá trị căn nhà cấp IV và các thửa đất 308, 309 cho các đồng thừa kế.

Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị Thu Q có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật về đất, về nhà cấp IV yêu cầu được nhận bằng giá trị nhà.

Bị đơn, người đại diện của anh Hoàng Lương H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Thị Như Q2 có nguyện vọng được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật về cả đất và nhà.

Cấp sơ thẩm đã nhận định và chia từng loại tài sản đối với từng người phù hợp với hiện trạng đang quản lý sử dụng, tính phần chênh lệch về giá trị cho các bên phải thanh toán cho nhau là đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo và căn cứ kháng cáo của bà L và bà Q:

Chia một phần đất giáp ranh liền kề với đường bê tông công cộng trong diện tích thửa đất số 308, 309 của bị đơn bà L2 để quản lý sử dụng và thuận lợi cho việc canh tác sản xuất các thửa đất số 242, 236, 241, 240 và 237

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Q2, anh H được hưởng diện tích đất LUC (Chuyên trồng lúa nước) bằng nhau. Đồng thời các thửa đất 242, 236, 241, 240, 237 tờ bản đồ số 20, có tổng diện tích 771,6 m^2 đang do bà L sử dụng, canh tác, quản lý và các thửa 308, 309 tờ bản đồ số 20, có tổng diện tích 922,1m^2 do bà L2 sử dụng, canh tác, quản lý đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên và có bờ thửa rõ ràng, diện tích bà L được hưởng chênh lệch không đáng kể so với diện tích đất hiện nay đang canh tác quản lý nên để cho các đương sự tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất trên là phù hợp. Bà L2 có trách nhiệm thanh toán giá trị phần đất chêch lệch cho bà L là 846,7m^2 - 771,6 m^2 = 75,1m^2 x 84.000 đồng = 6.308.400 đồng.

Tại phiên toà, bà Q khẳng định từ trước đến nay việc canh tác tại các thửa đất 242, 236, 241, 240 và 237 không liên tục là do mẹ bà tuổi đã cao và không có nước thường xuyên nên không canh tác, khi canh tác đi qua bờ thửa ruộng khác để đến 05 thửa ruộng này, bờ ruộng nhỏ chỉ đủ người bước qua nên việc canh tác gặp khó khăn. Do đó, Bà L và bà Q kháng cáo yêu cầu chia một phần đất giáp ranh liền kề với đường bê tông công cộng trong diện tích thửa đất số 308, 309 để quản lý sử dụng và thuận lợi cho việc canh tác sản xuất.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Yêu cầu này là không hợp lý, vì các thửa đất là đất trồng lúa nước, có bờ thửa rõ ràng, di chuyển qua bờ thửa ruộng phía ngoài đến các thửa phía trong để canh tác nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo của bà L2: Buộc bà Lô Thị L và bà Hoàng Thị Thu Q có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản gắn liền với phần đất 340m^2 thuộc thửa đất 301, tờ bản đồ 21; Giữ nguyên hai thửa đất 308, 309 tờ bản đồ số 20 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà L2 từ năm 2009:

Tại phiên toà phúc thẩm: Bị đơn, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút kháng cáo là tự nguyện nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên, phải nộp án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo không được chấp nhận, người kháng cáo rút kháng cáo tại phiên toà nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên bà L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lô Thị L, bà Hoàng Thị Thu Q.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Hà Thị L2.

3. Giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 47/2025/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân Khu vực 1 - Cao Bằng.

4. Về án phí phúc thẩm:

Bà Lô Thị L được miễn án phí phúc thẩm.

Bà Hoàng Thị Thu Q và bà Hà Thị L2 mỗi người phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Xác nhận bà L2 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000153 ngày 14/10/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng, bà L2 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Xác nhận bà Q đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai số 0000172 ngày 17/10/2025 tại Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng, bà Q đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- TAND khu vực 1 - Cao Bằng);
- Phòng THADS khu vực 1 - Cao Bằng);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tổ HCTP.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thị Thuỳ Ng